

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẾN TRE Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **43/2024/HNGĐ-PT**

Ngày: 26/11/2024

*“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phần – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 37/2024/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 135/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4302/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Thế Q, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Hòa D, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Phạm Thế Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà, nguyên đơn anh Phạm Thế Q trình bày:

Anh và chị N do quen biết, tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 27/02/2014 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Thời gian đầu sau kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay anh xác định không thể tiếp tục mối quan hệ hôn nhân với chị N được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn.

Về con chung: Anh và chị N có hai con chung là cháu Phạm Nguyễn Gia T, sinh ngày 31/8/2014, đang sống với anh và cháu Phạm Nguyễn Kim Q1, sinh ngày 04/9/2022, đang sống với chị N. Anh yêu cầu sau khi ly hôn hai con chung giao cho anh trực tiếp nuôi. Anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng tạo lập được các tài sản chung gồm: Căn nhà và các công trình phụ trên thửa đất số 131, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Hòa D, là mẹ ruột của anh. Anh đồng ý chia đôi giá trị căn nhà theo yêu cầu của chị N, anh nhận nhà và hoàn lại cho chị N $\frac{1}{2}$ giá trị theo kết quả định giá của Hội đồng định giá. Đối với các vật dụng trong nhà anh và chị N tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với số tiền bom cát chị N rút yêu cầu nên anh cũng không có ý kiến.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà, bị đơn chị Nguyễn Thị Ánh N trình bày:

Về quá trình tiến đến hôn nhân, việc đăng ký kết hôn và chung sống chị thống nhất như đơn khởi kiện anh Q trình bày. Ngoài ra, nguyên nhân dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn còn do anh Q gia trưởng, đánh đập và bạo lực về mặt tinh thần đối với chị. Nay anh Q yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý vì giữa vợ chồng không thể hàn gắn được nữa.

Về con chung: Chị và anh Q có hai chung là cháu Phạm Nguyễn Gia T, sinh ngày 31/8/2014, đang sống chung với anh Q và cháu Phạm Nguyễn Kim Q1, sinh ngày 04/9/2022, đang sống chung với chị. Chị yêu cầu sau khi ly hôn, cháu T giao cho anh Q trực tiếp nuôi, chị không cấp dưỡng và cháu Q1 giao cho chị trực tiếp nuôi, chị không yêu cầu anh Q cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng tạo lập được các tài sản chung gồm: Căn nhà và các công trình phụ cất trên thửa đất số 131, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Hòa D, là mẹ ruột của anh Q. Chị yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà, anh Q nhận nhà và hoàn lại cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị theo kết quả định giá của Hội đồng định giá. Đối với các vật dụng trong nhà chị và anh Q tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Do đó, chị xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản là các vật dụng trong nhà có tổng giá trị khoảng 20.000.000 đồng. Ngoài ra, chị cũng rút yêu cầu đối với số tiền bơm cát tổng cộng là 60.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 135/2024/HNGĐ-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 33, 55, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Các điều 147, 155, 157, 164, 165, 217, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị Nguyễn Thị Ánh N đối với yêu cầu chia các vật dụng trong nhà có tổng giá trị khoảng 20.000.000 đồng và số tiền bơm cát là 60.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Thế Q.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của bị đơn chị Nguyễn Thị Ánh N.

1. Về hôn nhân: Anh Phạm Thế Q và chị Nguyễn Thị Ánh N thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Anh Q và chị N có hai con chung là cháu Phạm Nguyễn Gia T, sinh ngày 31/8/2014, đang sống chung với anh Q và cháu Phạm Nguyễn Kim Q1, sinh ngày 04/9/2022, đang sống chung với chị N.

Sau khi ly hôn, cháu Phạm Nguyễn Gia T giao cho anh Q trực tiếp nuôi, ghi nhận anh Q không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con, cháu Phạm Nguyễn Kim Q1 giao cho chị N trực tiếp nuôi, ghi nhận chị N không yêu cầu anh Q cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Căn nhà và công trình phụ cát trên thửa đất số 131, tờ bản đồ số 7, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, thửa đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Hòa D, có tổng giá trị là 303.134.000 đồng, được chia đôi. Anh Q được quyền sở hữu căn nhà và có

nghĩa vụ hoàn lại cho chị N một phần hai giá trị, thành tiền là 151.567.000 đồng.

4. Về nợ chung: Anh Q và chị N thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 10/9/2024, nguyên đơn anh Phạm Thế Q kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc nuôi con chung, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết giao cả 02 con chung là cháu Phạm Nguyễn Gia T và cháu Phạm Nguyễn Kim Q1 cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo.

Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 135/2024/HNGĐ-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Phạm Thế Q còn trong thời hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại các Điều 285, 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 135/2024/HNGĐ-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã giải quyết các nội dung về yêu cầu xin ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung của anh Phạm Thế Q và chị Nguyễn Thị Ánh N, kể cả về án phí và chi phí tố tụng. Các nội dung này, đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2.2] Xét kháng cáo của anh Phạm Thế Q về việc nuôi con chung, thấy rằng:

Quá trình sống chung, giữa anh Q và chị N có 02 con chung là Phạm Nguyễn Gia T, sinh ngày 31/8/2014, đang sống chung với anh Q và cháu Phạm Nguyễn Kim Q1, sinh ngày 04/9/2022, đang sống chung với chị N. Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kim Q1, anh Q trực tiếp nuôi dưỡng cháu Gia T và anh chị không ai phải cấp dưỡng cho con. Trong khi đó, anh Q yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng cho con, vì theo anh Q cho rằng chị N không đủ điều kiện để nuôi con, cụ thể là tâm lý chị N không ổn định, trong gia đình chị N có người mắc bệnh tâm thần và thu nhập của chị N không đủ để nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh Q và chị N đã không còn sống chung với nhau từ tháng 8/2023 đến nay, trong thời gian đó, anh Q là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Gia T, còn chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kim Q1. Do cháu Gia T hiện nay đang sống chung với anh Q, nguyện vọng của cháu Gia T cũng là được tiếp tục sống chung với anh Q nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu T cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với cháu Kim Q1 hiện nay dưới 36 tháng tuổi, đang do chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho

mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Trong trường hợp này, anh Q yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kim Q1 nhưng chị N không đồng ý, xem như anh chị không thỏa thuận được với nhau về việc nuôi dưỡng cháu Kim Q1. Mặc dù, tại Văn bản số 645/BVTT-KHTH ngày 12/8/2024 của Bệnh viện T1 thuộc Sở y tế tỉnh B thể hiện chị N có đến Bệnh viện Tâm thần khám bệnh một lần vào ngày 13/11/2018 với chẩn đoán “Rối loạn hỗn hợp lo âu và trầm cảm + Rối loạn giấc ngủ không thực tồn”. Tuy nhiên, theo chị N trình bày thì thời gian đó do chị đi làm công nhân thường xuyên tăng ca nên mất ngủ, hiện nay chị có công việc khác ở Khu công nghiệp G (thuộc huyện C, tỉnh Bến Tre), có thu nhập, cuộc sống đã bình thường, ổn định. Hơn nữa, kể từ khi anh Q và chị N không còn sống chung với nhau, chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kim Q1, chị đã thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật đối với con, đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của con, điều này anh Q cũng đã thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó, với các lý do nêu trên do anh Q đưa ra để cho rằng chị N không đủ điều kiện để nuôi con là không có cơ sở.

Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hòa D có tham gia tố tụng, tham gia phiên tòa nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận và nhận định lời trình bày của bà D vào trong bản án là có thiếu sót. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự xác định không có ý kiến gì về vấn đề này, bà D cũng không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với căn nhà và các công trình phụ đang tọa lạc trên thửa đất số 131, tờ bản đồ số 7, tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre do bà đứng tên quyền sử dụng đất nêu giải quyết việc chia tài sản khi ly hôn giữa anh Q, chị N. Các đương sự thống nhất yêu cầu cấp phúc thẩm bổ sung nội dung này vào quyết định của bản án cho phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những nhận định và căn cứ nêu trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Phạm Thế Q; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 135/2024/HNGĐ-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (có điều chỉnh bổ sung nội dung thỏa thuận của các đương sự như đã nêu tại mục [2.3]).

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Phạm Thế Q.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 135/2024/HNGĐ-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 33, 55, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 155, 157, 164, 165, 217, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn, tranh chấp nuôi con của nguyên đơn anh Phạm Thế Q.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn chị Nguyễn Thị Ánh N về việc chia tài sản khi ly hôn.

Cụ thể:

Về hôn nhân: Anh Phạm Thế Q và chị Nguyễn Thị Ánh N thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh Phạm Thế Q và chị Nguyễn Thị Ánh N có hai chung là Phạm Nguyễn Gia T, sinh ngày 31/8/2014 và Phạm Nguyễn Kim Q1, sinh ngày 04/9/2022.

Anh Phạm Thế Q được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Nguyễn Gia T, sinh ngày 31/8/2014; Chị Nguyễn Thị Ánh N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Nguyễn Kim Q1, sinh ngày 04/9/2022. Ghi nhận anh Q và chị N đều không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Căn nhà và công trình phụ tọa lạc trên thửa đất số 131, tờ bản đồ số 7, tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị Hòa D đứng tên) là tài sản chung của anh Q và chị N, có tổng giá trị là 303.134.000 (ba trăm lẻ ba triệu một trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Anh Q được quyền sở hữu căn nhà và công trình phụ tọa lạc trên thửa đất số 131, tờ bản đồ số 7, tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh Q có nghĩa vụ hoàn trả cho chị N một phần hai giá trị căn nhà và công trình phụ trên thửa đất nêu trên với số tiền là 151.567.000 (một trăm năm mươi một triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nợ chung: Anh Q và chị N thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không giải quyết.

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu phản tố của bị đơn chị Nguyễn Thị Ánh N về việc chia tài sản khi ly hôn đối với yêu cầu chia các vật dụng trong nhà có tổng giá trị khoảng 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và tiền bơm cát là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

4. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Hòa D không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết đối với căn nhà và các công trình phụ đang tọa lạc trên thửa đất số 131, tờ bản đồ số 7, tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre do bà đứng tên quyền sử dụng đất.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Án phí đối với yêu cầu ly hôn: Anh Phạm Thế Q phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003785 ngày 10/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Án phí đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn:

+ Anh Phạm Thế Q phải chịu 7.578.000 (bảy triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.

+ Chị Nguyễn Thị Ánh N phải chịu 7.578.000 (bảy triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.575.000 (sáu triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003982 ngày 05/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Chị N còn phải nộp thêm số tiền là 1.003.000 (một triệu không trăm lẻ ba nghìn) đồng.

6. Về chi phí tố tụng khác: Anh Phạm Thế Q và chị Nguyễn Thị Ánh N mỗi người phải chịu 1.600.000 (một triệu sáu trăm nghìn) đồng và đã nộp xong.

7. Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Anh Phạm Thế Q phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003672 ngày 10/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- UBND xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, P. KTNV&THA (4b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký tên và đóng dấu)

Lê Minh Đạt